

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 141/2018/HNGĐ - ST

Ngày: 13-9-2018

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Minh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lưu Đức Chung

Bà Lê Thị Dung

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đường Hạc Vương Dung – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 545/2018/TLST-HNGĐ ngày 30/7/2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 148/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1964.

Hộ khẩu thường trú: Tổ A, Khu B, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: Ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1968.

Hộ khẩu thường trú: Tổ A, Khu B, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Ông T và bà Đ vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/7/2018 và các lời khai tại hồ sơ, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Đ xây dựng gia đình với nhau năm 1989, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L cấp giấy chứng nhận kết hôn số 029 ngày 08 tháng 01 năm 1989. Việc kết hôn do ông và bà Đ tự nguyện. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly

hôn với bà Nguyễn Thị Đ. Nguyên nhân ông T yêu cầu ly hôn là do vợ chồng chung sống không hạnh phúc, thường xuyên bất đồng quan điểm. Ông và bà Đ đã sống ly thân từ năm 2002 cho đến nay.

Về con chung: Ông T và bà Đ có 02 người con chung tên là Nguyễn Thị Nhật V, sinh năm 1989 và Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1993. Hiện cháu V và cháu D đã thành niên và đều có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Ông T khai ông và bà Đ sẽ tự thỏa thuận với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật

Lời khai của bà Nguyễn Thị Đ tại hồ sơ thể hiện: Bà và ông T xây dựng gia đình với nhau vào năm 1989, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/01/1989, việc kết hôn do cả hai tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc, thường xuyên mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do ông T không chung thủy. Bà và ông T đã sống ly thân nhau từ năm 2002 đến nay, hiện ông T sống tại tỉnh Vĩnh Long, còn bà sinh sống cùng con trai tại Khu B, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Quá trình sống ly thân bà và ông T không gặp nhau để bàn bạc đoàn tụ. Bà Đ xác định giữa bà và ông T không còn tình cảm, không còn quan tâm chăm sóc nhau và không thể đoàn tụ được nhưng bà không đồng ý ly hôn với ông T vì bà là người theo đạo Thiên chúa giáo nên không được phép ly hôn.

Về con chung: Bà Đ khai giữa bà và ông T có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Nhật V, sinh năm 1989 và Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1993. Hiện cháu V và cháu D đã thành niên và đều có khả năng lao động.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Đ khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Đ đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T; Về con chung: Đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T, bị đơn bà Nguyễn Thị Đ có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, áp dụng Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Đ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Đ xây dựng gia đình với nhau năm 1989 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/01/1989, việc kết hôn do cả hai đều tự nguyện nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Ông T xin ly hôn với bà Đ với lý do vợ chồng chung sống không hạnh phúc, thường xuyên bất đồng quan điểm. Phía bà Đ cũng thừa nhận quá trình chung sống giữa bà và ông T không hạnh phúc, thường xuyên mâu thuẫn do ông T không chung thủy, bà và ông T đã sống ly thân nhau từ năm 2002 đến nay, hiện bà không còn tình cảm với ông T. Tuy nhiên, do bà là người theo đạo Thiên chúa giáo nên bà không đồng ý ly hôn với ông T theo quy định pháp luật.

Xét quan hệ hôn nhân của ông T và bà Đ thì thấy rằng: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự thể hiện ông T và bà Đ đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2002, vợ chồng đã sống ly thân một thời gian dài, trong thời gian sống ly thân ông T và bà Đ không thể hòa giải, bàn bạc để đoàn tụ cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, chứng tỏ vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc nhau. Lý do bà Đ không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T là vì bà Đ cho rằng do bà theo đạo Thiên chúa nên không được ký đơn ly hôn chứ không phải vì bà Đ còn tình cảm với ông T. Từ những phân tích trên, đã có đủ cơ sở xác định quá trình chung sống giữa ông T và bà Đ đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, xử cho ông T được ly hôn với bà Đ là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nuôi con chung: Ông T và bà Đ có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Nhật V, sinh năm 1989 và Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1993. Hiện cháu V và cháu D đã thành niên và đều có khả năng lao động nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 174, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về việc “Ly hôn” của ông Nguyễn Ngọc T đối với bà Nguyễn Thị Đ.

Xử cho ông Nguyễn Ngọc T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Đ.

Về con chung: Đã thành niên và đều có khả năng lao động nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 006536 ngày 24 tháng 7 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành. Ông T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Ông T và bà Đ được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND huyện Long Thành (1);
- Chi cục THADS huyện Long Thành (1);
- UBND xã Đ, H.L (GCNKH số 029, quyển số 01/1989) (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu (3).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Minh Thảo